

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST
Ngày 23 - 11 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Dung
2. Bà Đinh Thị Hình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký viên, Tòa án tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 22 và ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 03 năm 2018 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957 (có mặt),
Trú tại: Xóm 4, xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 (có mặt),
Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 (có mặt),
Đều trú tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970 (có mặt),
Trú tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
2. Bà Ninh Thị L1, sinh năm 1979 (có mặt),
Trú tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
3. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1930 (Đã chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M:

Ông Nguyễn Văn N (Nguyên đơn); ông Nguyễn Văn H (Bị đơn); ông Nguyễn Văn S (Bị đơn); ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị H3, chị

Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5 (những người có quyền lợi, nghĩa vụ L2 quan trọng vụ án)

4. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1963 (có mặt),
Trú tại: Phố T1, thị trấn P1, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

5. Ông Nguyễn Văn V (Chết năm 2015)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Việt

- Bà Trần Thị H6, sinh năm 1951 (có mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1979 (vắng mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977 (vắng mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982 (vắng mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1985 (vắng mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Việt (anh CÔNG, chị H3, chị H4, chị H5):

- Bà Trần Thị H6, sinh năm 1951 (có mặt),
Trú tại: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 11 năm 2017)

6. Bà Nguyễn Thị L2 sinh năm 1959 (có mặt),
Trú tại : Xóm 1 xã Yên Lộc, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964 (có mặt),
Trú tại: Xóm 6, xã HS, huyện M1, Thành phố Hà Nội.

8. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971 (có mặt),
Trú tại: Xóm 6, xã T2, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

9. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974 (có mặt),
Trú tại: Khôi 11, thị trấn B, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

10. Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1990 (có mặt),
Trú tại: Phố T1, thị trấn P1, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

11. Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
Trụ sở: Xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Người đại diện hợp pháp : Ông Trịnh Minh T3, chức vụ Chủ tịch UBND xã (vắng mặt).

12. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình,
Trụ sở: Phố P2, thị trấn P1, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Hùng S1, chức vụ Chủ tịch UBND huyện (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Kim L3, chức vụ Phó Chủ tịch UBND huyện K (theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2017, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông Nguyễn Văn N là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Vũ Thị M. Cụ H7 và cụ M có 09 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn V (đã chết năm 2015, **Bản sao giấy chứng tử ngày 17/3/2015**), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S. Cụ H7 và cụ M không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống cụ H7 và cụ M có quyền sử dụng diện tích đất 2.505 m² (**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 24/9/1996**) vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, địa chỉ thửa đất tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 21/02/2000 cụ H7 chết (**Trích lục khai tử ngày 15/12/2016**), ngày 01/01/2018, cụ M chết (**Trích lục khai tử số 02 ngày 08/1/2018**). Cụ H7 không để lại di chúc. Hiện tại thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình do ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng. Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S ngày 06/7/2006; Chia di sản thừa kế của cụ H7 là quyền sử dụng đất trong diện tích đất 2.505 m² tại vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình của cụ H7 và cụ M theo quy định của pháp luật. Kỷ phần thừa kế của ông N được bằng hiện vật quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Tòa án chia kỷ phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn V (do bà Trần Thị H6 làm đại diện) vào chung một thửa đất có vị trí phía Tây Nam phần đất ông H đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 5m chiều sâu vào là 23m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí ông H có công sức bảo quản di sản. Đối với kỷ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỷ phần thừa kế ông N để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại văn bản ngày 26/10/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Lịch sử gia đình ông H nhất trí với trình bày của nguyên đơn. Sau khi cụ H7 chết, ngày 30/8/2006 gia đình đã họp và thống nhất chia cho ông H phần đất có diện tích là 726 m² có tứ cận cụ thể: Phía Bắc giáp đất 2 lúa; phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 (đường vành đai); phía Đông giáp đất ông Nguyễn Lạng S; phía Tây giáp đất 2 lúa. Sau khi được chia đất ông H cùng với vợ là bà Nguyễn Thị Kim L đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trên phần đất được chia (trị giá khoảng 600.000.000 đồng). Nay ông Nguyễn Văn N khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ H7, ông H nhất trí để lại một phần đất mà vợ Chồng ông H đang quản lý cho các đồng thừa kế có chiều ngang (từ Đông sang Tây) là 4m, chiều dài (từ Nam đến Bắc) là 25m. Ông H đề nghị những người nhận phần đất thừa kế phải trả tiền san lấp, bồi đắp đất mà vợ chồng ông vượt lập từ đất ao trở thành đất nổi như hiện nay.

Tại phiên tòa, ông H không chấp nhận đề nghị của ông N, ông H1 và bà H6. Nếu phải chia đất H đề nghị những người nhận phần đất thừa kế phải trả tiền san lấp, bồi đắp đất mà vợ chồng ông vượt lập từ đất ao trở thành đất nổi với số tiền là 98.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 26/10/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Lịch sử gia đình ông S nhất trí với trình bày của nguyên đơn. Ông S sống chung với cụ H7 và cụ M cho đến khi các cụ qua đời. Sau khi cụ H7 mất, ngày 30/8/2000 cụ Vũ Thị M có viết giấy chuyển nhượng một phần đất phía Tây cho ông Nguyễn Văn H có sự chứng kiến của các con trong gia đình. Ngày 25/10/2016, cụ M có lập tờ di chúc nêu rõ diện tích đất của gia đình tách cho hai con trai là ông Nguyễn Văn H phần đất ở phía Tây, ông Nguyễn Văn S ở phía Đông. Khu nhà thờ tổ để thờ cúng tổ tiên. Cụ M chia cho ông S 619 m² và vợ chồng ông S được chia 620m² đất nông nghiệp liền với thổ ở nên ông S đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 14 tờ bản đồ 28 xã T, huyện K với diện tích 1239 m².

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế chia di sản của cụ H7, ông S không nhất trí vì quyền sử dụng đất hiện ông S đang quản lý sử dụng đã được cụ M cho ông S và ông S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không đề nghị Tòa án tính toán chi phí bảo quản di sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim L là vợ ông H xác nhận nội dung trình bày bị đơn Nguyễn Văn H là đúng. Bà Nguyễn Thị Kim L thống nhất với đề nghị của ông H và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan bà Ninh Thị L1 trình bày:

Bà Ninh Thị L1 là vợ ông Nguyễn Văn S xác nhận nội dung trình bày bị đơn Nguyễn Văn S là đúng. Bà Ninh Thị L1 thống nhất với đề nghị của ông S và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan cụ Vũ Thị M trình bày:

Cụ Vũ Thị M là vợ cụ Nguyễn Văn H7. Trong thời kỳ hôn nhân, cụ H7 và cụ M có 09 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn V (đã chết năm 2015), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S. Cụ H7 và cụ M không có con riêng, con nuôi. Quá trình chung sống cụ M và cụ H7 có tạo dựng được khối tài sản là 05 gian nhà cấp 4 và được Nhà nước chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.505 m² (**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn H7**) vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, địa chỉ thửa đất tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Năm 2000, cụ H7 mất không để lại di chúc. Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất cụ M và ông H, ông S quản lý sử dụng. Ngày 30/8/2005 gia đình cụ M có họp và lập văn bản chia đất cho ông H và ông S có chữ ký của các con trai còn con gái không ký. Ngày 25/10/2016, cụ M có lập tờ di chúc dưới sự chứng kiến của ông Trưởng xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, Nguyễn Văn T4 giao cho ông S được quyền sử dụng đất. Ngoài ra, vào ngày 30/8/2005 cụ M có lập văn bản viết tay là giấy chuyển nhượng đất cho ông

H có chữ ký của các con trai trong gia đình. Nay ông N làm đơn khởi kiện chia quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7, cụ M không nhất trí vì cụ M đã chia cho các con xong rồi đến nay không còn gì cả. Đến ngày 01/01/2018 cụ M chết.

Tại phiên tòa, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M nhất trí ký phần thừa kế của bà M được hưởng từ việc chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ H7 giao cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại bản tự khai ngày 20/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Lịch sử gia đình ông H1 nhất trí với trình bày của nguyên đơn. Quá trình chung sống cụ H7 và cụ M có quyền sử dụng diện tích đất 2.505 m² (đã được cấp **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**) vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, địa chỉ thửa đất tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Trong đó: đất ở là 665m²; đất vườn là 300m²; đất ao là 1000 m²; đất 2 lúa là 540 m². Khi cụ H7 chết không để lại di chúc, toàn bộ diện tích đất trên do cụ M, ông H, ông S quản lý sử dụng. Gia đình đã tổ chức họp nhiều lần để chia thừa kế quyền sử dụng đất do cụ H7 để lại nhưng không thành, Ủy ban nhân dân xã T cũng đã hòa giải nhưng không đạt kết quả. Nay ông N làm đơn chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất của cụ H7, ông H1 nhất trí ký phần thừa kế của ông H1, ông H1 xin được nhận bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, ông H1 đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn V (do bà Trần thị H6 làm đại diện) vào chung một thửa đất có vị trí phía Tây Nam phần đất ông H đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 5m chiều sâu vào là 23m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí ông H có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế ông H1 để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị H6 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ L2 quan Nguyễn Văn V và người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ L2 quan Nguyễn Văn V (anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H4, và chị Nguyễn Thị H5) trình bày:

Về khối tài sản của cụ H7 và cụ M và lịch sử gia đình như người có quyền lợi nghĩa vụ L2 qua ông Nguyễn Văn H1 trình bày là đúng. Bà Trần Thị H6 đề nghị phân di sản của cụ H7 được chia theo pháp luật thì kỹ phần thừa kế của bà H6 và các con của ông V được hưởng từ ông V (Chồng bà H6) sẽ do bà H6 nhận thay các con như nội dung đã được ủy quyền; bà H6 xin được nhận bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà H6 đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn V (do bà Trần thị H6 làm đại diện) vào chung một thửa đất có vị trí phía Tây Nam phần đất ông H đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 5 m chiều sâu vào là 23 m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí ông H có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế bà H6 để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên

Tại bản tự khai ngày 03/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan, bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Về khối tài sản của cụ H7 và cụ M và lịch sử gia đình như người có quyền lợi nghĩa vụ L2 qua ông Nguyễn Văn H1 trình bày là đúng. Bà Nguyễn Thị L2 đề nghị phần di sản của cụ H7 được chia theo pháp luật thì kỹ phần thừa kế của bà L2 được hưởng, bà L2 xin được nhận bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà L2 đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C vào chung một thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất ông S đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 6 m chiều sâu vào là 23 m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí cho ông S có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế bà L2 để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan, bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Về khối tài sản của cụ H7 và cụ M và lịch sử gia đình như người có quyền lợi nghĩa vụ L2 qua ông Nguyễn Văn H1 trình bày là đúng. Bà Nguyễn Thị H2 đề nghị phần di sản của cụ H7 được chia theo pháp luật thì kỹ phần thừa kế của bà H2 được hưởng, bà H2 xin được nhận bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà H2 đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C vào chung một thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất ông S đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 6 m chiều sâu vào là 23 m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí cho ông S có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế bà H2 để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Về khối tài sản của cụ H7 và cụ M và lịch sử gia đình như người có quyền lợi nghĩa vụ L2 qua ông Nguyễn Văn H1 trình bày là đúng. Bà Nguyễn Thị P đề nghị phần di sản của cụ H7 được chia theo pháp luật thì kỹ phần thừa kế của bà P được hưởng, bà P xin được nhận bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà P đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C vào chung một thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất ông S đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 6 m chiều sâu vào là 23 m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí cho ông S có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế bà P để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về khối tài sản của cụ H7 và cụ M và lịch sử gia đình như người có quyền lợi nghĩa vụ L2 qua ông Nguyễn Văn H1 trình bày là đúng. Bà Nguyễn Thị C đề nghị phần di sản của cụ H7 được chia theo pháp luật thì kỹ phần thừa kế của bà C được hưởng, bà C xin được nhận bằng hiện vật quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà C đề nghị Tòa án chia kỹ phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C vào chung một thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất ông S đang quản lý sử dụng có kích thước chiều tám mặt đường vành đai là 6 m chiều sâu vào là 23 m. Không đề nghị chia giá trị phần đất đã bị Nhà nước thu hồi làm đường vì khoản tiền này được tính cho khoản chi phí cho ông S có công sức bảo quản di sản. Đối với kỹ phần của bà M và diện tích đất còn dư theo kỹ phần thừa kế bà C để lại cho ông S để thờ cúng tổ tiên.

Tại biên bản lấy khai ngày 15/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan, chị Nguyễn Thị V1 trình bày:

Chị Nguyễn Thị V1 là con đẻ ông Nguyễn Văn H1. Vào khoảng tháng 5 năm 2010, chị Nguyễn Thị V1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S một thửa đất có diện tích 63,9 m² có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất 2 lúa dài 10,5 m; phía Nam giáp đất ông S dài 10,8 m; phía Đông giáp đất ông H dài 06m; phía Tây giáp đường dài 06 m. Việc chuyển nhượng đất đã được chính quyền xác nhận và chị Nguyễn Thị V1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Nguyễn Văn N đề nghị phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ H7 trong đó có thửa đất của bà V1, bà V1 cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà V1 và ông S là công khai hợp pháp, bà V1 đề nghị Tòa án CÔNG nhận quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng cho bà V1.

Tại văn bản số 1311/UBND ngày 11/9/2018 và văn bản số 1619/UBND ngày 14/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình trình bày:

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai tại xã T thể hiện theo bản đồ năm 1984 cụ Nguyễn Văn H7 sử dụng thửa đất số 02 có diện tích đất 1.268m², có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 01 (đất 2 lúa); phía Đông giáp thửa đất số 03 (đất 2 lúa); phía Tây và phía Nam giáp thửa đất số 04 (đất 2 lúa) và đường đi.

Khi thực hiện việc giao ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị quyết 02/NQ-TU ngày 24/3/1993 của Tỉnh ủy Ninh Bình và Quyết định số 313/QĐ-UB ngày 06/4/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình thì Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân trong xã. Đến năm 1995, xã T tiến hành đo đạc bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gộp thửa 01, thửa số 02 và 479 m² của thửa 03 từ bản đồ số 4, xã T lập năm 1984 thành thửa số 14, từ bản đồ số 28 có diện tích là 2.505m² (Bao gồm 665 m² đất ở, 300 m² đất vườn, 1000 m² đất ao, 540 m² đất 2 lúa) và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn H7, cấp ngày 24/9/1996. Tại sơ đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H7 chiều dài phía Nam thửa đất là 35,6 m. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2006 cụ Nguyễn Thị H7 (Vũ Thị M) chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H diện tích 726 m² (chiều dài phía Nam là 13,7 m) và chuyển nhượng

cho ông Nguyễn Văn S 1239 m² (chiều dài phía Nam là 13,7 m). Việc chuyển nhượng đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Việc sai số về kích thước giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H7 khi chuyển tên sang cho ông H và ông S là sai số do đo đạc. Ủy ban nhân dân huyện chấp nhận diện tích đã cấp cho ông H và ông S là hợp pháp. Đối với diện tích đất theo thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện K nhiều hơn diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận cho ông H và ông S là diện tích lấn chiếm không hợp pháp.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S của nguyên đơn Ủy ban nhân dân huyện K không nhất trí vì việc chuyển nhượng này đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 27/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình trả lời theo yêu cầu của Tòa án:

Năm 1993, ông Nguyễn Văn S được giao đất nông nghiệp (đất 2 lúa) tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4, lập năm 1984. Khi lập bản đồ năm 1996, ông S sống chung với cụ H7 và cụ M nên được giao chung với diện tích đất của cụ H7 và cụ M tại thửa số 14, tờ bản đồ 28, lập năm 1996. Kích thước chiều rộng phía Nam thửa đất số 14, tờ bản đồ 28, lập năm 1996 đối với Hộ ông Nguyễn Văn H7 là 35,6 m. Khi tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn H kích thước chiều rộng phía Nam thửa đất số 14, tờ bản đồ 28 là 37,5 m. Kích thước đền bù giải phóng mặt bằng Quốc lộ 10 phía Nam là 41 m; phía Bắc là 37,5m; phía Đông là 9,5m; phía Tây là 9,5 m. Diện tích thực tế của hai hộ ông H và ông S thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hai hộ này lấn chiếm bao cấp vào diện tích đất hai lúa liền kề. Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và ông S là chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sau khi tranh luận các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như trình bày ở trên. Ông N ông H1, bà H6 không đồng ý với ý kiến của ông H về việc trả tiền san lấp, bồi trúc đất mà vợ Chồng ông vượt lập từ đất ao trở thành đất nổi với số tiền là 98.000.000 đồng vì được tính vào khoản tiền nhà nước trả cho ông H khi thu hồi đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phân tích, nhận định về trình tự tố tụng và các tình tiết của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 623, 649, 650, 651, 658, của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai 2003; Điều 101, Điều 167 Luật đất đai 2013; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26,34,35,37,147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H7 tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, lập năm 1996 (nay là thửa đất 70, 72 tờ bản đồ số 9, xã T, lập năm 2017) và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 06/7/2006 cho ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S.

Chia cho ông N, ông H1, ông V (bà H6 và 04 con được hưởng) chung 01 thửa đất đất có vị trí phía Tây Nam phần đất mà ông H đang quản lý sử dụng có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 dài 05m, phía Đông giáp đất ông H dài 20 m, phía Bắc giáp đất ông H dài 05 m, phía Tây giáp thửa đất số 69 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 20m, diện tích là 100 m².

Chia cho bà L2, bà H2, bà P, bà C chung 01 thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất mà ông S đang quản lý sử dụng có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 dài 05m, phía Tây giáp đất ông S dài 30 m, phía Bắc giáp đất ông S dài 05 m, phía Đông giáp thửa đất số 73 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 30m, diện tích là 150 m².

Giao kỹ phần thừa kế của cụ M cho ông S. Phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông H và ông S.

2. Về chi phí định giá, đo đạc: Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản nhưng nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí định giá, đo đạc nên cần được chấp nhận.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị kỹ phần thừa kế được hưởng di sản thừa kế. Riêng ông N được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn N là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Vũ Thị M. Cụ H7 và cụ M có 09 người con đẻ gồm: ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn V (đã chết năm 2015, Bản sao giấy chứng tử ngày 17/3/2015 - Bút lục 76), bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S. Cụ H7 và cụ M không có con riêng, con nuôi. Quá trình chung sống cụ H7 và cụ M có quyền sử dụng diện tích đất 2.505 m². Trong đó: đất thổ cư là 665m²; đất vườn là 300 m²; đất ao là 100m²; đất 2 lúa là 540 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24/9/1996 theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/6/1995 của cụ Nguyễn Văn H7) vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, địa chỉ thửa đất tại: Xóm 8, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Ngày 21/02/2000, cụ H7 chết (Trích lục khai tử ngày 15/12/2016 - Bút lục 09), ngày 01/01/2018, cụ M chết (Trích lục khai tử số 02 ngày 08/1/2018 - Bút lục 280). Cụ H7 chết không để lại di chúc. Hiện tại, tài sản là quyền sử dụng đất của cụ H7 và cụ M do ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng. Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án: Chia di sản thừa kế của cụ H7 là quyền sử dụng đất trong diện tích đất 2.505 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn H7) vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình của cụ H7 và cụ M theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự. Với yêu cầu khởi kiện này, nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu được quy

định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn N bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy bỏ hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Lạng S được Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 06/7/2006. Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét thấy cần phải hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mới giải quyết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên đã căn cứ vào Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự chuyển vụ án lên Tòa án tỉnh Ninh Bình để giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã T huyện K, tỉnh Ninh Bình nhưng người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện K đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H7 là quyền sử dụng đất trong diện tích đất 2.505 m² vị trí thửa số 14, tờ bản số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình của cụ H7 và cụ M theo quy định của pháp luật:

[2.1] Cụ Nguyễn Văn H7 chết ngày 21/02/2000. Các đương sự thừa nhận, cụ H7 chết không để lại di chúc nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh. Vào thời điểm mở thừa kế cụ H7 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình, lập năm 1996 có diện tích là 2.505m². Trong đó: đất thổ cư là 665 m²; đất vườn là 300 m²; đất ao là 100m²; đất 2 lúa là 540 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24/9/1996 mang tên Nguyễn Văn H7). Như vậy theo quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật đất đai năm 1993 quyền sử dụng đất của cụ H7 được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về nguồn gốc thửa đất này theo trình bày của Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thể hiện tại bản đồ năm 1984 cụ Nguyễn Văn H7 sử dụng thửa đất số 02 có diện tích đất 1.268m², có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 01 (đất 2 lúa); phía Đông giáp thửa đất số 03 (đất 2 lúa); phía Tây và phía Nam giáp thửa đất số 04 (đất 2 lúa) và đường đi. Khi thực hiện việc giao ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị quyết 02/NQ-TU ngày 24/3/1993 của Tỉnh ủy Ninh Bình và Quyết định số 313/QĐ-UB ngày 06/4/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình thì Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân trong xã. Đến năm 1995, xã T tiến hành đo đạc bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gộp thửa 01, thửa số 02 và 479 m² của thửa 03 tờ bản đồ số 4, xã T lập năm 1984 thành thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 có diện tích là 2.505m² (Bao gồm 665 m² đất ở, 300 m² đất vườn, 1000 m² đất ao, 540 m² đất 2 lúa) và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn H7, cấp ngày 24/9/1996. Như vậy, quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình lập năm 1996 có diện tích

là 2.505m² là quyền sử dụng chung của cụ Nguyễn Văn H7, cụ Vũ Thị M (vợ cụ H7) và quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông Nguyễn Văn S (con cụ H7).

[2.2] Ông Nguyễn Văn S được giao đất nông nghiệp (đất 2 lúa) tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4, lập năm 1984 với diện tích là 740 m² (Bút lục 102). Tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 phần diện tích này có diện tích là 540m². Theo kết quả đo đạc hiện trạng của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường ngày 28/10/2016 tại thửa số 62, tờ bản đồ số 9 xã T thửa đất này có diện tích là 585,9 m². Kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện K phần diện tích này có diện tích 535 m². Thửa đất này có vị trí ranh giới trên bản đồ một cách rõ ràng nên có đủ căn cứ để xác định thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Lạng S) được giao đất nông nghiệp (đất hai lúa). Thể hiện tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 với diện tích là 540m². Ông S sử dụng đúng mục đích từ đó đến nay việc sai lệch số liệu là do đo đạc. Vì vậy, thửa số 62, tờ bản đồ số 9 xã T, huyện K năm 2017 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Lạng S).

[2.3] Vì ông S được giao đất nông nghiệp (đất hai lúa) tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 với diện tích là 540m² nên xác định quyền sử dụng đất của cụ H7 và cụ M tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 còn lại diện tích là 1.965 m² (Bao gồm 665 m² đất ở, 300 m² đất vườn, 1000 m² đất ao). Sau khi cụ H7 chết diện tích đất này được cụ M, ông H, ông S quản lý. Năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S.

[2.4] Theo Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 và Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 của Ủy ban nhân dân huyện K ông H bị Nhà nước thu hồi 155m² loại đất ao và được đền bù giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với số tiền là 21.906.750 đồng. Ông S bị Nhà nước thu hồi 230 m² loại đất ao và được đền bù giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với số tiền là 32.400.100 đồng. Do đó diện tích đất của cụ H7 và cụ M còn lại diện tích là 1580 m² (Bao gồm 665 m² đất ở, 300 m² đất vườn, 615 m² đất ao)

[2.5] Diện tích của cụ H7 và cụ M hiện nay do ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị V1 quản lý sử dụng được cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai xác định theo kết quả đo đạc hiện trạng của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường ngày 28/10/2016 phần diện tích này là 1.684 m² gồm các thửa số 70 diện tích 631,3 m², thửa số 71 diện tích 63,9 m², thửa số 72 diện tích 988,8m², tại tờ bản đồ số 9 xã T năm 2017.

[2.6] Kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện K phần diện tích đất ông Nguyễn Văn H đang sử dụng là 833,7 m² gồm các thửa 69, thửa 70 tờ bản đồ số 9 năm 2017 (thửa số 69 diện tích 201,1m² được cơ quan quản lý đất đai địa P xác định là đất không hợp pháp thể hiện trên bản đồ thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn S đang sử dụng là 1243,1 m² gồm các thửa 71,72,73, thể hiện trên bản đồ tờ bản đồ số 9 năm 2017 (Thửa số 71 thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn Thị V1 do ông S chuyển nhượng năm 2010; thửa số 73 diện tích 205,7 m² được cơ quan quản lý đất đai địa phương xác định là đất không hợp pháp thể hiện trên bản đồ là rãnh thoát nước). Mặt khác, theo văn bản số 1694/UBND ngày 14/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện K xác nhận vị trí thửa đất

ông H và ông S đang quản lý sử dụng theo quy hoạch phân khu đô thị thị trấn P1 huyện K đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2015 thì diện tích đất này thuộc quy hoạch bến xe T. Do đó, chỉ xác định diện tích đất hợp pháp có nguồn gốc của cụ H7 và cụ M là phần đất gồm các thửa 71,72,73, thể hiện trên bản đồ tờ bản đồ số 9 xã T, huyện K lập năm 2017. Chênh lệch về số liệu là do sai số đo đạc.

[2.7] Từ phân tích trên, xác định quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Vũ Thị M tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 nay là là phần đất gồm các thửa 71,72,73, thể hiện trên bản đồ tờ bản đồ số 9 xã T, huyện K lập năm 2017 còn lại diện tích là 1580 m² (Bao gồm 665 m² đất ở, 300 m² đất vườn, 615 m² đất ao) vì đã thu hồi 385 m² đất ao. Đây là tài sản chung của vợ chồng cụ H7 và cụ M nên theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất này. Do đó, di sản là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7 tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 được xác định có diện tích là 790 m² (Bao gồm 332,5 m² đất ở, 150 m² đất vườn, 307,5 m² đất ao). Tại thời điểm mở thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của cụ H7 gồm cụ M và 9 người con là 10 kỷ phần thừa kế. Sau khi cụ H7 mất cụ M, ông S, ông H là những người quản lý di sản nên tính chi phí quản lý di sản tương đương với một kỷ phần thừa kế theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự. Như vậy, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng thừa kế diện tích đất là 71,8 m² (Bao gồm 30,2 m² đất ở, 13,6 m² đất vườn, 27,9 m² đất ao).

[2.8] Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, các công trình mà ông H và ông S đã xây dựng trên đất và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông Việt (do bà H6 là đại diện hợp pháp) bà L2, bà H2, bà C, bà P và ý kiến của bà M khi còn sống, ý kiến của các bị đơn ông H, ông S cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông V (do bà H6 là đại diện hợp pháp kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) bà L2, bà H2, bà C, bà P. Chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7 tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T năm 1996 bằng hiện vật quyền sử dụng đất như sau:

Chia cho ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông Việt (do bà H6 là đại diện hợp pháp) thửa đất có vị trí phía Tây Nam phần đất mà ông H đang sử dụng có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 dài 05m, phía Đông giáp đất ông H dài 20 m, phía Bắc giáp đất ông H dài 05 m, phía Tây giáp thửa đất số 69 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 20m, diện tích là 100 m². Giá trị phần diện tích chênh lệch mà theo kỷ phần thừa kế lẽ ra ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông V (do bà H6 là đại diện hợp pháp) được hưởng được bù trừ vào công sức tôn tạo, bồi đắp tăng giá trị quyền sử dụng đất những thiệt hại về tài sản trên đất của gia đình ông Nguyễn Văn H. Yêu cầu của ông H về việc trả tiền san lấp, bồi đắp đất mà vợ chồng ông vượt lập từ đất ao trở thành đất nổi với số tiền là 98.000.000 đồng không được chấp nhận vì kỷ phần đất thổ cư của ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông Việt là 90,6 m² đất ở, 40,8 m² đất vườn đã vượt quá diện tích được chia chung là 100 m².

Chia cho bà L2, bà H2, bà P, bà C thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất mà ông S đang sử dụng có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ

10 dài 05m, phía Tây giáp đất ông S dài 30 m, phía Bắc giáp đất ông S dài 05 m, phía Đông giáp thửa đất số 73 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 30m, diện tích là 150 m². Giá trị phần diện tích chênh lệch mà theo kỹ phần thừa kế lẽ ra bà L2, bà H2, bà C, bà P được hưởng được bù trừ vào công sức tôn tạo, bồi trúc tăng giá trị quyền sử dụng đất những thiệt hại về tài sản trên đất của gia đình ông Nguyễn Văn S. Kỹ phần thừa kế của cụ Vũ Thị M được giao cho ông Nguyễn Văn S sử dụng.

[2.9] Do ông H và ông S không có tranh chấp về ranh giới và theo nguyện vọng của cụ M khi còn sống cần xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông H và ông S được xác định theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường gia đình ông H xác nhận ngày 29/10/2016, gia đình ông S xác nhận ngày 27/10/2016 và sự phân định ở mục [2.8].

[3] Về thửa đất số 71 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017, có nguồn gốc của cụ H7 và cụ M đã được ông Nguyễn Văn S chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 năm 2010 ngày 06/5/2010 vợ chồng ông H1 đã giao tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Ninh Thị L1. Sau đó, ông H1 đã làm thủ tục cho con gái là Nguyễn Thị V1. Tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường ngày 27/10/2016 ông Nguyễn Văn S đã xác nhận diện tích đất này. Nền thửa đất số 71 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 được xác định không có tranh chấp. Việc chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7 như nhận định ở mục [2.8] không L2 quan đến thửa đất này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S cấp năm 2006.

Theo hồ sơ cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S cấp năm 2006 do cơ quan quản lý đất đai cung cấp cho Tòa án thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S cấp năm 2006 căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn H7 với ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S ngày 20/3/2006 khi bên chuyển nhượng là cụ H7 đã chết. Do đó, hợp đồng này là giả tạo không có hiệu lực pháp luật cho nên cần phải hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S được cấp năm 2006 để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 theo kỹ phần thừa kế được hưởng được tính cụ thể như sau: $(30,2 \text{ m}^2 \text{ đất ở} \times 3.500.000 \text{ đồng} + 13,6 \text{ m}^2 \text{ đất vườn} \times 80.000 \text{ đồng} + 27,9 \text{ m}^2 \text{ đất ao} \times 80.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 5.451.000 \text{ đồng}$. Ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Về chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Tuy nhiên, nguyên đơn đã tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá và đã nộp đủ nên Tòa án không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 5, điều 100 Luật đất đai 2013

Căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn V (do bà Trần Thị H6 là đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V) bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P về việc hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S và chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7.

1. Hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn S do Ủy ban nhân dân huyện K tỉnh Ninh Bình cấp ngày 06/7/ 2006, tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình lập năm 1996 để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H7 tại thửa số 14, tờ bản đồ số 28 xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình lập năm 1996 (Nay là các thửa đất số 70, 72 tờ bản đồ số 9, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình lập năm 2017) bằng hiện vật quyền sử dụng đất như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông Nguyễn Văn H1, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn V (do bà Trần Thị H6 là đại diện hợp pháp) được quyền sử dụng chung 01 thửa đất có vị trí phía Tây Nam phần đất mà ông Nguyễn Văn H đang sử dụng (thửa đất số 70 tờ bản đồ số 9, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình) có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 dài 05 mét, phía Đông giáp đất ông H dài 20 mét, phía Bắc giáp đất ông H dài 05 mét, phía Tây giáp thửa đất số 69 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 20 mét, diện tích là 100 m².

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng chung 01 thửa đất có vị trí phía Đông Nam phần đất mà ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Lạng S) đang sử dụng (thửa đất số 72 tờ bản đồ số 9, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình) có kích thước như sau: Phía Nam giáp đường tránh Quốc lộ 10 dài 05 mét, phía Tây giáp đất ông S dài 30 mét, phía Bắc giáp đất ông S dài 05 mét, phía Đông giáp thửa đất số 73 tờ bản đồ số 9 xã T lập năm 2017 dài 30 mét, diện tích là 150 m².

2.3. Kỷ phần thừa kế của bà Vũ Thị M được giao cho ông Nguyễn Văn S. Phần diện tích chênh lệch mà theo kỷ phần thừa kế lẽ ra ông N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan ông H1, ông V (do bà H6 là đại diện hợp pháp) bà L2, bà H2, bà C, bà P được hưởng được bù trừ vào công sức tôn tạo, bồi đắp tăng giá trị

quyền sử dụng đất những thiệt hại về tài sản trên đất của gia đình ông Nguyễn Văn H và gia đình ông Nguyễn Văn S.

2.4. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông H và ông S được xác định theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường được gia đình ông H xác nhận ngày 29/10/2016, gia đình ông S xác nhận ngày 27/10/2016.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 8.025.000 đồng (Tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002729 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K cho ông Nguyễn Văn N.

Các đương sự: Những người thừa kế của ông V (do bà Trần Thị H6 là đại diện hợp pháp); bà Nguyễn Thị L2; bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị P; ông Nguyễn Văn H1; ông Nguyễn Văn H; ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Lạng S) mỗi người phải chịu án 5.451.000 đồng (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Hướng dẫn thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo để các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/11/2018). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Huy Lương